

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Khúc Ngọc Giảng

Ông Nguyễn Quốc Anh

Ông Phạm Thanh Tùng

Ông Bùi Sơn Hải

Ông Trần Đại Nghĩa

Bà Nguyễn Thị Thùy Dương

Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2025)

Chủ tịch (Hết nhiệm kỳ từ ngày 22/4/2025)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Thanh Tùng

Ông Trần Đại Nghĩa

Ông Nguyễn Quốc An

Tổng Giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO



Phạm Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Số: 3007.03-25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/7/2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Ngô Bá Duy
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.441.068.186.803	2.271.310.188.354
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.410.916.463	21.620.022.703
1 Tiền	111	V.1.	25.410.916.463	21.620.022.703
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		745.000.000.000	815.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	745.000.000.000	815.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		662.615.078.652	95.247.805.687
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	625.795.163.028	117.967.224.067
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	59.647.268.379	2.310.443.728
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.577.436.543	471.927.190
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.404.789.298)	(25.501.789.298)
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	1.002.710.123.544	1.335.844.035.666
1 Hàng tồn kho	141		1.002.710.123.544	1.335.844.035.666
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		5.332.068.144	3.598.324.298
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	4.394.920.218	3.568.358.903
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		893.470.869	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	43.677.057	29.965.395
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		370.235.249.380	371.438.988.753
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		341.438.444.896	329.666.900.399
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	341.239.967.051	329.221.940.976
- Nguyên giá	222		1.784.803.528.734	1.740.004.705.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.443.563.561.683)	(1.410.782.764.569)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	198.477.845	444.959.423
- Nguyên giá	228		3.507.306.268	3.507.306.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.308.828.423)	(3.062.346.845)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		12.787.524.058	23.078.816.119
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	12.787.524.058	23.078.816.119
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	6.844.000.000	6.844.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.844.000.000	6.844.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		9.165.280.426	11.849.272.235
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	9.165.280.426	11.849.272.235
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.811.303.436.183	2.642.749.177.107

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.379.548.390.888	1.181.252.695.309
I Nợ ngắn hạn	310		1.379.548.390.888	1.181.252.695.309
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	180.178.743.816	265.261.443.415
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	1.657.707.729	11.465.311.004
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	32.801.388.072	15.302.098.534
4 Phải trả người lao động	314		218.769.783.860	116.365.775.501
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	21.234.072.572	26.302.448.484
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	211.565.660.809	20.925.234.161
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	636.714.761.889	715.769.216.303
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	56.489.498.645	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.136.773.496	9.861.167.907
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.431.755.045.295	1.461.496.481.798
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1.431.755.045.295	1.461.496.481.798
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		142.528.747.417	125.661.320.578
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.320.035.103	191.928.898.445
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.283.964.767	23.506.630.057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		123.036.070.336	168.422.268.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.811.303.436.183	2.642.749.177.107

Phú Thọ, ngày 28 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.780.549.169.447	2.127.000.270.474
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	112.821.945.500	77.699.281.416
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.667.727.223.947	2.049.300.989.058
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	2.265.363.288.268	1.724.851.981.438
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		402.363.935.679	324.449.007.620
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	17.873.849.351	16.638.836.331
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	13.400.742.136	7.159.692.294
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.329.196.620	6.100.827.912
8 Chi phí bán hàng	25	VI.6.	103.565.346.900	83.346.983.933
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	150.352.069.172	108.481.375.642
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		152.919.626.822	142.099.792.082
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	2.796.537.604	7.956.751.706
12 Chi phí khác	32	VI.8.	463.462.756	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.333.074.848	7.956.751.706
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		155.252.701.670	150.056.543.788
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	32.216.631.334	30.268.795.625
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		123.036.070.336	119.787.748.163
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	981,18	955,28

Phú Thọ, ngày 28 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		155.252.701.670	150.056.543.788
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		38.682.630.402	30.018.897.961
- Các khoản dự phòng	03		56.392.498.645	29.381.577.971
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.355.319.351)	(24.194.827.539)
- Chi phí lãi vay	06		13.329.196.620	6.100.827.912
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		244.301.707.986	191.363.020.093
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(568.328.395.222)	(39.338.143.097)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		333.133.912.122	164.198.830.684
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		83.495.433.783	(21.066.259.060)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.857.430.494	1.610.492.449
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.795.730.583)	(6.361.666.122)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.517.574.769)	(43.160.403.365)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	54.380.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.591.821.250)	(6.483.232.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59.554.962.561	240.817.018.883
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66.215.873.464)	(23.702.099.168)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.481.470.000	7.704.274.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(745.000.000.000)	(815.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		815.000.000.000	710.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.024.789.077	16.935.115.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23.290.385.613	(104.062.709.386)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.448.024.249.799	1.155.413.770.569
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.527.078.704.213)	(1.291.569.393.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79.054.454.414)	(136.155.622.473)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.790.893.760	598.687.024

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.620.022.703	22.645.161.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	25.410.916.463	23.243.848.943

Phụ Thọ, ngày 28 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 10/5/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 10/5/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.128.564.000.000 đồng** (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán lẻ xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn chất dẻo, phèn, khí công nghiệp; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật).
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản xuất hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác;
- Dịch vụ bể bơi; Tennis, bóng đá, bóng chuyền;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất phèn, khí công nghiệp
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà nghỉ, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện thế 35KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình. Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình. Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội bộ;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động thể thao khác;
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội, chuẩn đoán hình ảnh. Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa. Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Xét nghiệm. Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa. Khám bệnh, chữa bệnh hệ sản Nhi. Điều dưỡng viên, Y sỹ theo Quyết định số 41 ngày 22/4/2005 Bộ trưởng Bộ Nội vụ về ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng;
- Sản xuất bao bì từ Plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ Plastic; Sản xuất chất dẻo từ Plastic;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ; Sản xuất, kinh doanh điện;
- Tư vấn, dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Sản xuất, kinh doanh đá vôi, than, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm dịch vụ khai khoáng; dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp*Danh sách các công ty liên kết:*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	Khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**)	Khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	30%	30%

(*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(**) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao, địa chỉ tại Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có 1.770 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31/12/2024 là 1.822 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí đầu tư thuộc Dự án Đầu tư xây dựng khu bán hàng, giới thiệu sản phẩm, Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất SOP 20.000 tấn/năm và một số công trình khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu và chi phí sửa chữa lớn tài sản được xác định theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa đơn tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả tiền phí bảo lãnh ngân hàng, cước gửi kho, khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán phải trả, phí vận chuyển hàng gửi kho và các khoản chi phí phải trả khác là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm báo cáo nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định. Việc trích trước chi phí duy tu, sửa chữa tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí duy tu, sửa chữa tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí duy tu, sửa chữa tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

20. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm phân bón và chủ yếu được phân phối trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

1. Tiền

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	101.123.979	95.996.861
Tiền gửi ngân hàng	25.309.792.484	21.524.025.842
Cộng	25.410.916.463	21.620.022.703

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao	60.000.000.000	60.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	110.000.000.000	110.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Lâm Thao CN Phú Thọ	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàng Mai	25.000.000.000	25.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN tỉnh Phú Thọ	440.000.000.000	440.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Phạm Hùng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Phú Thọ	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	745.000.000.000	745.000.000.000	815.000.000.000	815.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng, với mức lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,8%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.350.000.000	-	4.350.000.000	-
Cộng (*)	6.844.000.000	-	6.844.000.000	-

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch. Giá trị khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 số 2600398844 ngày 03/6/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.350.000.000 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(*) Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ:

- + Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.
- + Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương Mại Thủy Ngân	67.506.777.975	-	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại tổng hợp Thanh Sơn	68.534.789.901	-	13.778.836.484	-
Hội nông dân tỉnh Phú Thọ	935.921.098	-	20.217.731.698	-
Công ty CP Phùng Hưng	58.658.398.682	-	1.551.310.415	-
Công ty CP Nam Tiến	8.555.292.917	(8.555.292.917)	8.652.292.917	(8.652.292.917)
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	(12.213.474.600)	12.213.474.600	(12.213.474.600)
Các đối tượng khác	409.390.507.855	(4.636.021.781)	61.553.577.953	(4.636.021.781)
Cộng	625.795.163.028	(25.404.789.298)	117.967.224.067	(25.501.789.298)

b) **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trung tâm khảo kiểm nghiệm phân bón Quốc Gia	9.931.622.550	-
Công ty CP Tập đoàn IPC	31.799.520.173	-
Công ty CP Đầu tư hạ tầng đô thị Sông Hồng	11.987.700.000	-
Công ty TNHH Việt Anh	1.248.568.150	1.245.128.150
Các đối tượng trả trước khác	4.679.857.506	1.065.315.578
Cộng	59.647.268.379	2.310.443.728

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng của CBCNV	2.165.638.783	-	81.350.000	-
Lãi dự thu	-	-	150.939.726	-
Các khoản phải thu khác	411.797.760	-	239.637.464	-
Cộng	2.577.436.543	-	471.927.190	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;</i>				
Phải thu của khách hàng				
Công ty CP Nam Tiến	8.555.292.917	-	8.652.292.917	-
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
Hội nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
Các đối tượng khác	1.017.544.342	-	1.017.544.342	-
Cộng	25.404.789.298	-	25.501.789.298	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	624.574.975.405	-	628.941.883.604	-
Công cụ, dụng cụ	12.747.033.037	-	11.396.618.937	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	208.484.855.413	-	196.361.057.833	-
Thành phẩm	156.903.259.689	-	499.144.475.292	-
Cộng	1.002.710.123.544	-	1.335.844.035.666	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND
Tổng cộng

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Website Công ty	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2025	3.050.685.268	456.621.000	3.507.306.268
Số dư ngày 30/6/2025	3.050.685.268	456.621.000	3.507.306.268
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2025	2.605.725.845	456.621.000	3.062.346.845
Khấu hao trong kỳ	246.481.578	-	246.481.578
Số dư ngày 30/6/2025	2.852.207.423	456.621.000	3.308.828.423
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2025	444.959.423	-	444.959.423
Tại ngày 30/6/2025	198.477.845	-	198.477.845
<i>Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 456.621.000 VND (Tại ngày 31/12/2024: 456.621.000 VND)</i>			

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
Địa chỉ: Khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					1.740.004.705.545
Số dư ngày 01/01/2025	663.589.787.323	803.479.817.109	213.160.123.091	59.774.978.022	40.453.623.909
Mua trong kỳ	-	38.046.676.636	1.812.727.273	594.220.000	10.000.550.990
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.000.550.990	-	-	-	(5.655.351.710)
Thanh lý, nhượng bán	(2.383.387.042)	(1.961.376.940)	(1.310.587.728)	-	-
Phân loại lại	(885.307.456)	885.307.456	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2025	670.321.643.815	840.450.424.261	213.662.262.636	60.369.198.022	1.784.803.528.734
Giá trị hao mòn lũy kế					1.410.782.764.569
Số dư ngày 01/01/2025	527.621.522.802	662.148.451.444	176.371.005.448	44.641.784.875	38.436.148.824
Khấu hao trong kỳ	8.185.377.199	23.222.280.461	4.405.114.776	2.623.376.388	(5.655.351.710)
Thanh lý, nhượng bán	(2.383.387.042)	(1.961.376.940)	(1.310.587.728)	-	-
Số dư ngày 30/6/2025	533.423.512.959	683.409.354.965	179.465.532.496	47.265.161.263	1.443.563.561.683
Giá trị còn lại					329.221.940.976
Tại ngày 01/01/2025	135.968.264.521	141.331.365.665	36.789.117.643	15.133.193.147	341.239.967.051
Tại ngày 30/6/2025	136.898.130.856	157.041.069.296	34.196.730.140	13.104.036.759	

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/6/2025: 0 VND (tại ngày 31/12/2024: 73.510.137.093 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 910.565.518.274 VND (Tại ngày 31/12/2024 là: 884.389.965.399 VND)



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	5.238.573.387	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	7.548.950.671	23.078.816.119
Dự án Đầu tư xây dựng khu bán hàng, giới thiệu sản phẩm	4.345.088.018	123.058.637
Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất SOP 20.000 tấn/năm	2.258.377.900	1.786.383.245
Dự án Đầu tư tháp hấp thụ 1 dây chuyền Axít 2	-	9.638.895.707
Dự án cải tạo hệ thống xử lý khí thải dây chuyền A1	-	11.281.302.694
Các công trình XDCB dở dang khác	945.484.753	249.175.836
Cộng	12.787.524.058	23.078.816.119

11. Chi phí trả trước

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	4.394.920.218	3.568.358.903
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ	4.394.920.218	3.435.027.589
Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	-	133.331.314
<i>b) Dài hạn</i>	9.165.280.426	11.849.272.235
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	8.063.861.207	10.326.076.739
Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	1.101.419.219	1.523.195.496
Cộng	13.560.200.644	15.417.631.138

12. Phải trả người bán

		Đơn vị tính: VND	
		30/6/2025	01/01/2025
		Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
		Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>			
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	3.651.735.590	3.651.735.590	10.791.909.034
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	42.909.647.547	42.909.647.547	13.934.719.784
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	6.857.975.478	6.857.975.478	23.710.384.523
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	12.854.900.000	12.854.900.000	1.863.750.000
Công ty TNHH Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Hoàng Liên Sơn	46.111.515.000	46.111.515.000	1.935.000.000
Viện nghiên cứu cơ khí	132.167.105	132.167.105	14.719.174.400

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại	15.930.936.000	15.930.936.000	50.296.632.500	50.296.632.500
Thủy Ngân				
Các đối tượng khác	51.729.867.096	51.729.867.096	148.009.873.174	148.009.873.174
Cộng	180.178.743.816	180.178.743.816	265.261.443.415	265.261.443.415

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
a) <i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	201.687.191	50.474.475
Công ty TNHH Thương Mại Hải Hiền	-	2.820.828.722
Công ty TNHH Kim Ngoan	594.000.000	20.000
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	-	1.447.701.082
Công ty TNHH Văn Hường	-	1.194.920.461
Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại vận tải dịch vụ Tấn Tài	202.187.000	-
Công ty CP Thương mại Khánh Linh	-	3.217.862.809
Các đối tượng khác	659.833.538	2.733.503.455
Cộng	1.657.707.729	11.465.311.004

b) *Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2025
a) <i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	1.266.379.804	1.719.838.975	2.274.853.762	711.365.017
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.087.482.240	1.087.482.240	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	316.742.400	316.742.400	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.386.012.618	32.216.631.334	14.517.574.769	31.085.069.183
Thuế thu nhập cá nhân	649.617.687	3.471.267.149	4.061.684.836	59.200.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.578.680.878	5.633.089.456	945.591.422
Thuế khác	88.425	12.404.735	12.330.710	162.450
Cộng	15.302.098.534	45.403.047.711	27.903.758.173	32.801.388.072
b) <i>Phải thu</i>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	13.711.662	13.711.662
Thuế khác	29.965.395	-	-	29.965.395
Cộng	29.965.395	-	13.711.662	43.677.057

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

15. Chi phí phải trả

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí bảo lãnh, lãi đặt cọc, chiết khấu thanh toán	4.515.007.181	11.829.318.952
Trích trước chi phí lãi vay	-	466.533.963
Trích trước chi phí gửi kho	1.923.780.755	2.215.250.013
Trích trước chiết khấu thương mại	90.737.650	11.065.723.911
Trích trước cước vận chuyển hàng gửi kho	4.223.688.570	-
Trích trước chi phí trình diễn mô hình phân bón trên các loại cây trồng	3.177.187.750	-
Trích trước chi phí khảo nghiệm diện rộng	3.885.630.000	-
Trích trước chi phí đào tạo, xây dựng tổ chức khảo nghiệm phân bón	2.370.804.800	-
Trích trước tiền điện phải trả, chi phí trả trước khác	1.047.235.866	725.621.645
Cộng	21.234.072.572	26.302.448.484

16. Phải trả khác

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.273.211.294	2.462.525.326
Cổ tức phải trả	135.427.680.000	-
Phải trả cơ quan bảo hiểm	6.811.014.404	-
Quỹ đóng góp của người lao động	2.527.483.677	1.767.097.199
Chi phí trang phục phải trả người lao động	9.180.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.770.147.734	12.624.052.908
Phải trả tiền chiết khấu	38.510.813.300	-
Các khoản phải trả khác	2.065.310.400	4.071.558.728
Cộng	211.565.660.809	20.925.234.161

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

17. Dự phòng phải trả

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.582.950.009	-
Dự phòng chi phí duy tu, sửa chữa thường xuyên	38.906.548.636	-
Cộng	56.489.498.645	-

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Khu Phường Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (1)	256.576.436.693	256.576.436.693	1.021.541.946.013	1.149.638.646.166	384.673.136.846	384.673.136.846
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (2)	41.919.032.694	41.919.032.694	41.919.032.694	57.155.870.283	57.155.870.283	57.155.870.283
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao Phú Thọ (3)	42.271.683.948	42.271.683.948	72.615.662.538	70.105.226.178	39.761.247.588	39.761.247.588
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (4)	45.712.530.764	45.712.530.764	45.712.530.764	43.426.919.000	43.426.919.000	43.426.919.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (5)	67.210.861.326	67.210.861.326	83.210.861.326	65.894.822.007	49.894.822.007	49.894.822.007
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ (6)	93.756.202.154	93.756.202.154	93.756.202.154	43.579.023.411	43.579.023.411	43.579.023.411
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàng Mai (7)	78.904.101.890	78.904.101.890	78.904.101.890	45.902.930.348	45.902.930.348	45.902.930.348
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Phú Thọ (8)	10.363.912.420	10.363.912.420	10.363.912.420	9.519.684.226	9.519.684.226	9.519.684.226
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hai Bà Trưng - Hà Nội (9)	-	-	-	41.855.582.594	41.855.582.594	41.855.582.594
Cộng	636.714.761.889	636.714.761.889	1.448.024.249.799	1.527.078.704.213	715.769.216.303	715.769.216.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 364/2025-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 27/5/2025, hạn mức vay là 700 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 27/5/2025 đến ngày 27/5/2026, thời hạn vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT242- CTY SUPE ngày 21/5/2024, hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202400738 ngày 06/5/2024, hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 36 tháng kể từ ngày ký, lãi suất vay thả nổi. Mục đích vay bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500026089 ngày 21/4/2023 và Hợp đồng gia hạn - sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500026089/02 ngày 19/6/2025, hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 21/4/2026, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh 3 tháng/1 lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/404769/HĐTD ngày 25/6/2025, hạn mức vay là 70 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng nhưng không quá ngày 30/6/2026 kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 25BB/DN-DB/NHHM90 ngày 18/6/2025, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày 18/6/2025, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất vay thả nổi được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư Tài sản cố định. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2025/404769/HĐTD ngày 27/06/2025, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 30/6/2025. Thời hạn vay và lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (8) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0000461636/2024/HĐHM-BacABank990 ngày 01/11/2024. Thời hạn vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng, lãi suất cho vay thả nổi được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 22947799.24 ngày 12/8/2024, hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay đã được tất toán trong kỳ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2024	1.128.564.000.000	167.513.402.071	1.296.077.402.071
Lãi trong năm trước	-	168.674.268.388	168.674.268.388
Chia cổ tức	-	(112.856.400.000)	(112.856.400.000)
Trích quỹ	-	(30.743.497.014)	(30.743.497.014)
Thưởng ban điều hành	-	(406.875.000)	(406.875.000)
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	-	(252.000.000)	(252.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	1.128.564.000.000	191.928.898.445	1.320.492.898.445
Lãi trong kỳ này	-	123.036.070.336	123.036.070.336
Chia cổ tức (i)	-	(135.427.680.000)	(135.427.680.000)
Trích quỹ (i)	-	(33.734.853.678)	(33.734.853.678)
Thưởng ban điều hành (i)	-	(482.400.000)	(482.400.000)
Số dư tại 30/6/2025	1.128.564.000.000	145.320.035.103	1.273.884.035.103

(i) Chia cổ tức, trích quỹ, thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành và thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết số 53/2025/NQ-ĐHCD-SPLT ngày 22/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp đầu kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp cuối kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	135.427.680.000	112.856.400.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

đ) Cổ tức

Theo Thông báo số 433/2025/TB-SPLT ngày 02/6/2025 của Tổng Giám đốc Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thì Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 12%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng là 24/6/2025 và ngày thanh toán 23/7/2025.

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2025	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/6/2025
Quỹ đầu tư phát triển	125.661.320.578	16.867.426.839	-	142.528.747.417
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	-	-	15.342.262.775
Cộng	141.003.583.353	16.867.426.839	-	157.871.010.192

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng Đồng đô la Mỹ (USD)	13.004,61	13.004,61

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
Cộng	7.533.329.475	7.533.329.475

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa, phế liệu	2.772.162.335.439	2.116.369.802.755
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.386.834.008	10.630.467.719
Cộng	2.780.549.169.447	2.127.000.270.474
b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chiết khấu thương mại	112.821.945.500	77.699.281.416
Cộng	112.821.945.500	77.699.281.416

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư hàng hóa, phế liệu đã bán	2.260.372.789.685	1.718.778.860.408
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.990.498.583	6.073.121.030
Cộng	2.265.363.288.268	1.724.851.981.438

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
a) Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	16.990.219.351	16.203.836.331
Cổ tức, lợi nhuận được chia	883.630.000	435.000.000
Cộng	17.873.849.351	16.638.836.331

b) Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí lãi vay	13.329.196.620	6.100.827.912
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm, lãi đặt cọc vùng	71.545.516	1.058.864.382
Cộng	13.400.742.136	7.159.692.294

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	103.565.346.900	83.346.983.933
Chi phí nhân viên	18.122.434.403	10.514.547.329
Chi phí vật liệu, bao bì	1.477.117.811	598.575.855
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.767.501.714	3.042.693.023
Chi phí khấu hao TSCĐ	451.805.737	109.520.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.290.786.421	52.097.133.174
Chi phí bằng tiền khác	29.455.700.814	16.984.514.263

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	150.449.069.172	108.510.475.642
Chi phí nhân viên quản lý	44.371.929.118	38.001.996.224
Chi phí vật liệu quản lý	6.528.655.779	5.897.696.277
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.791.540.474	4.447.356.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.441.843.624	4.590.576.420
Thuế, phí và lệ phí	2.599.179.458	1.586.495.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.499.701.236	26.363.284.673
Chi phí bằng tiền khác	46.216.219.483	27.623.070.432
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(97.000.000)	(29.100.000)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(97.000.000)	(29.100.000)
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.481.470.000	7.555.991.208
Thu tiền bảo hiểm cháy, nổ	613.216.400	-
Thu nhập khác	701.851.204	400.760.498
Cộng	2.796.537.604	7.956.751.706
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí trả các cá nhân tham gia thanh lý công cụ, dụng cụ	451.962.750	-
Chi phí khác	11.500.006	-
Cộng	463.462.756	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.143.801.909.556	1.787.448.292.220
Chi phí nhân công	346.607.795.673	262.068.143.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.682.630.402	30.018.897.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.525.534.166	184.337.098.609
Chi phí khác bằng tiền	103.988.207.840	66.468.974.398
Cộng	2.851.606.077.637	2.330.341.406.557

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	155.252.701.670	150.056.543.788
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN	883.630.000	435.000.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	6.714.085.000	1.722.434.334
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	161.083.156.670	151.343.978.122
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	32.216.631.334	30.268.795.625
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.216.631.334	30.268.795.625

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	123.036.070.336	119.787.748.163
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(12.303.607.034)	(11.978.774.816)
Các khoản điều chỉnh giảm	12.303.607.034	11.978.774.816
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	12.303.607.034	11.978.774.816
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	110.732.463.302	107.808.973.347
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	981,18	955,28

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 được Công ty tạm trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo điều 39 của Điều lệ tổ chức và hoạt động in sửa đổi lần thứ 11 ngày 10/5/2021 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.448.024.249.799	1.155.413.770.569
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.527.078.704.213	1.291.569.393.042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Thông báo số 433/2025/TB-SPLT ngày 02/6/2025 của Tổng Giám đốc Công ty CP Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao thì Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 12%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng là 24/6/2025 và ngày thanh toán là ngày 23/7/2025.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư đáng kể trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Công ty liên kết
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Ông Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2025)
Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch HĐQT (Hết nhiệm kỳ từ ngày 22/4/2025)
Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Ông Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc An	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/9/2024)
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/9/2024)
Ông Đỗ Văn Tạo	Trưởng Ban kiểm soát hưởng lương chuyên trách
Ông Vi Hoàng Sơn	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Lê Vinh Quang	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2025)
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên Ban kiểm soát (Hết nhiệm kỳ từ ngày 22/4/2025)

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Bán hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe lâm Thao	560.767.739	525.374.883
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	1.595.112.209	1.634.187.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	23.218.306.000	21.023.879.630
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	-	1.297.500
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	245.677.125.940	241.554.635.082
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	7.760.867.967	8.197.987.621
Công ty CP DAP - VINACHEM	23.544.581.935	30.629.125.545
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	88.200.000	85.050.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	4.145.040
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	32.967.024.917	35.917.513.406
Doanh thu hoạt động tài chính (Cổ tức, lợi nhuận được chia)		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	522.000.000	435.000.000
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	361.630.000	-
Cổ tức phải trả		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	94.550.382.000	78.791.985.000

c) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	195.228.275	98.517.083
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	486.437.668	205.564.161
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	201.687.191	50.474.475
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	42.909.647.547	13.934.719.784
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	6.857.975.478	23.710.384.523
Công ty CP DAP - VINACHEM	7.381.840.000	4.153.504.577
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	3.651.735.590	10.791.909.034
Phải trả khác		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	94.550.382.000	-

d) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ:

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ, cụ thể như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
1. Thu nhập Ban Tổng giám đốc		1.217.109.063	1.059.302.386
Ông Phạm Thanh Tùng		450.199.939	392.460.322
Ông Trần Đại Nghĩa		383.454.562	333.421.032
Ông Nguyễn Quốc An		383.454.562	
Ông Vũ Xuân Hồng		-	333.421.032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2. Thu nhập các thành viên quản lý khác và kế toán trưởng	382.256.859	332.383.272
Ông Lê Hồng Thắng	382.256.859	332.383.272
3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	204.000.000	204.000.000
Ông Khúc Ngọc Giảng	18.133.334	-
Ông Nguyễn Quốc Anh	29.866.666	48.000.000
Ông Phạm Thanh Tùng	39.000.000	39.000.000
Ông Bùi Sơn Hải	39.000.000	39.000.000
Ông Trần Đại Nghĩa	39.000.000	39.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	39.000.000	39.000.000
4. Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	444.064.892	386.751.117
Ông Đỗ Văn Tạo	378.064.892	326.751.117
Ông Lê Vinh Quang	12.466.667	-
Ông Nguyễn Văn Thọ	20.533.333	30.000.000
Ông Vi Hoàng Sơn	33.000.000	30.000.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Phú Thọ, ngày 28 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng